

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT
THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016
đến ngày 30 tháng 06 năm 2016**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 43

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn ("Công ty Mẹ") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất - Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 5 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ tại thời điểm 30/06/2016 và 01/01/2016 như sau:

Cổ đông	30/06/2016			01/01/2016		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định)	1.173.289	11.732.890.000	10,03	1.173.289	11.732.890.000	10,03
Các cổ đông khác	10.517.041	105.170.410.000	89,97	10.517.041	105.170.410.000	89,97
	11.690.330	116.903.300.000	100,00	11.690.330	116.903.300.000	100,00

Cổ phiếu của Công ty mẹ đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty mẹ là:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, hoạt động chính của Công ty mẹ là gia công, sản xuất các sản phẩm may mặc.

Trụ sở chính của Công ty mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đơn vị trực thuộc

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP.Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP.Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP.Hồ Chí Minh

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Lê Quang Hùng	Chủ tịch	31/12/2003	-
Ông Nguyễn Ân	Phó Chủ tịch	31/12/2003	-
Ông Lâm Tử Thanh	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên	04/08/2010	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên	12/04/2014	-
Ông Lâm Quang Thái	Thành viên	12/04/2014	-
Bà Phan Thị Phương	Thành viên	12/04/2014	-

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Lê Thị Chín	Trưởng ban	15/04/2009	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Liên	Thành viên	15/04/2009	-
Bà Lâm Quang Kiều Phương	Thành viên	12/04/2014	-

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Ân	Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Đỗ Thị Kim Nhân	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc	31/12/2003	-
Bà Nguyễn Minh Hằng	Giám đốc tài chính	17/06/2014	-

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và Tên	Quốc tịch	Chức vụ
Ông Nguyễn Ân	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn phải:

- Chọn lựa phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



LÊ QUANG HÙNG

Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 8 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI MAY SÀI GÒN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 22 tháng 8 năm 2016, từ trang 6 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về các báo cáo tài chính hợp nhất này lần lượt tại ngày 18 tháng 08 năm 2015 và ngày 30 tháng 03 năm 2016.

Công ty TNHH PKF Việt Nam



NGUYỄN NHƯ TIẾN
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0449-2015-242-1

TÔ BỪU TOÀN
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1201-2016-242-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		709.120.558.100	615.643.774.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	91.476.244.478	51.781.890.649
1. Tiền	111		91.476.244.478	51.781.890.649
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		250.968.781.455	302.905.875.100
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	217.216.847.900	239.154.405.097
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	31.467.399.243	18.141.534.173
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	2.284.534.312	45.609.935.830
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	326.450.724.104	233.854.327.383
1. Hàng tồn kho	141		326.450.724.104	233.854.327.383
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.224.808.063	27.101.680.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.619.949.750	999.516.206
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.14	33.192.240.854	26.093.428.782
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	3.412.617.459	8.736.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		220.406.179.475	221.069.752.190
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		88.182.426	305.108.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	25.728.361	25.728.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	62.454.065	279.380.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		156.700.161.701	156.477.415.861
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	151.623.969.328	150.742.468.031
- Nguyên giá	222		291.492.930.380	281.520.334.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(139.868.961.052)	(130.777.866.702)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	5.076.192.373	5.734.947.830
- Nguyên giá	228		6.076.972.335	6.153.653.855
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.000.779.962)	(418.706.025)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		13.840.183.101	15.605.652.407
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	13.840.183.101	15.605.652.407
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.257.091.800	18.509.757.800
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.9	4.341.000.000	4.341.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.10	17.314.330.000	17.314.330.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5.10	(3.398.238.200)	(3.145.572.200)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31.520.560.447	30.171.817.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.11	31.451.072.107	30.000.273.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		69.488.340	171.544.196
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		929.526.737.575	836.713.526.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		678.432.049.159	576.477.711.036
I. Nợ ngắn hạn	310		640.699.669.168	576.477.711.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	148.943.464.128	93.928.426.264
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	3.403.288.663	6.147.808.506
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	7.514.886.408	6.083.142.898
4. Phải trả người lao động	314	5.15	95.960.930.782	83.236.916.982
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	4.459.664.580	6.780.390.905
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	13.462.147.176	1.891.210.580
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	342.449.974.790	362.044.331.925
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	24.505.312.641	16.365.482.976
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		37.732.379.991	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.18	37.732.379.991	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

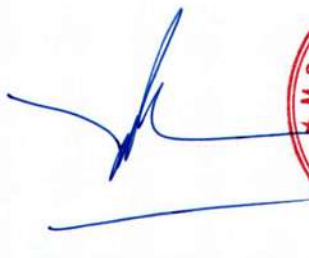
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		251.094.688.416	260.235.815.274
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.20	251.094.688.416	260.235.815.274
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		116.903.300.000	116.903.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		116.903.300.000	116.903.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.138.322.370	9.138.322.370
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(863.138.686)	(863.138.686)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(74.875.206)	37.827.601
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		67.859.802.989	56.863.245.987
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		58.131.276.949	50.666.081.217
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		23.320.900.889	2.767.904.072
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		34.810.376.060	47.898.177.145
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	27.490.176.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		929.526.737.575	836.713.526.310



TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu



NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Thuyết Minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		702.275.213.563	656.047.642.730
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.953.061.328	8.094.696
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	698.322.152.235	656.039.548.034
Giá vốn hàng bán	11	6.2	587.246.470.941	555.493.650.129
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		111.075.681.294	100.545.897.905
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4.212.454.640	4.935.940.490
Chi phí tài chính	22	6.4	6.540.230.220	8.173.810.544
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.262.410.688	2.676.497.221
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	20.182.901.252	11.489.470.692
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	33.149.458.048	26.564.769.682
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.415.546.414	59.253.787.477
Thu nhập khác	31	6.7	2.327.418.190	1.861.712.614
Chi phí khác	32		54.469.787	8.568.969
Lợi nhuận khác	40		2.272.948.403	1.853.143.645
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		57.688.494.817	61.106.931.122
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.8	7.795.039.686	11.758.441.367
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		102.055.856	164.464.293
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		49.791.399.275	49.184.025.462
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		49.791.399.275	48.002.407.648
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.21	-	1.181.617.814
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	4.277	4.124

TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu

NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	57.688.494.817	61.106.931.122
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	10.839.370.731	9.294.990.870
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	252.666.000	(316.300.400)
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	113.792.926	1.836.833.131
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(72.259.345)	(631.203.020)
- Chi phí lãi vay	06	4.262.410.688	2.676.497.221
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	73.084.475.817	73.967.748.924
- (Tăng)/ Giảm các khoản phải thu	09	28.814.698.865	(54.739.077.245)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(92.596.396.721)	(65.249.154.656)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	73.127.289.633	56.620.960.102
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(2.061.610.334)	(2.398.566.239)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.262.410.688)	(2.676.497.221)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.295.809.370)	(6.542.065.109)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.725.470.419)	(20.596.934.830)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	48.084.766.783	(21.613.586.274)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(26.720.152.250)	(11.223.602.506)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	108.673.636	410.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	18.055.496	220.293.929
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.593.423.118)	(10.592.399.486)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	11.174.040.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	491.609.022.567	342.690.634.171
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(473.373.522.965)	(286.257.801.214)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(17.454.063.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.235.499.602	50.152.809.957

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	39.726.843.267	17.946.824.197
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	51.781.890.649	39.968.106.554
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(32.489.438)	(2.132.801)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	91.476.244.478	57.912.797.950


TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu


NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn (“Công ty Mẹ”) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Sản Xuất Xuất Nhập Khẩu May Sài Gòn theo quyết định số 1663/QĐ-UB ngày 05 tháng 05 năm 2003 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Mẹ hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300742387, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 13 tháng 8 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ: 116.903.300.000 VND.

Số lượng cổ phiếu: 11.690.330 cổ phiếu.

Mệnh giá: 10.000 đồng/ cổ phiếu.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn là sản xuất.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của công ty Mẹ như sau:

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: Công nghiệp may, sản phẩm chính: quần áo may sẵn các loại;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Môi giới thương mại;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư, máy móc thiết bị ngành may;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư kinh doanh siêu thị và dịch vụ cho thuê văn phòng, cửa hàng. Kinh doanh nhà. Cho thuê xưởng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh nguyên phụ liệu phục vụ ngành may;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý kinh doanh; Kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Chi tiết: Công nghiệp dệt len các loại;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt. Chi tiết: Dịch vụ giặt, tẩy (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vải dệt thoi. Chi tiết: Công nghiệp dệt vải và các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Dịch vụ vận tải;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp. Chi tiết: Bán lẻ quần áo, giày dép, đồ dùng, hàng ngũ kim, mỹ phẩm, đồ trang sức, đồ chơi, đồ thể thao;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016, hoạt động chính của Công ty Mẹ là gia công, sản xuất các sản phẩm may mặc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Mã chứng khoán niêm yết

Cổ phiếu của Công ty Mẹ đã được niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 22 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là GMC.

1.6. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, hai công ty con và một công ty liên kết, cụ thể như sau:

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có bốn đơn vị trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Xí Nghiệp May Bình Tiên	55E Minh Phụng, Phường 5, Quận 6, TP. Hồ Chí Minh
2	Xí Nghiệp May Tân Phú	332 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
3	Xí Nghiệp May An Phú	14/5 Ấp Chánh 2, Xã Tân Xuân, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh
4	Xí Nghiệp May An Nhơn	252 Nguyễn Văn Lượng, Phường 17, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Công ty con

Công ty TNHH May Tân Mỹ ("Tân Mỹ"), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500816433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 29 tháng 08 năm 2007 và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 5 ngày 06 tháng 10 năm 2015. Trụ sở đăng ký của Tân Mỹ đặt tại Cụm Công nghiệp – Tiểu thủ công nghiệp Hắc Dịch, ấp Trảng Cát, xã Hắc Dịch, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Hoạt động chính của Tân Mỹ là may mặc.

Công ty TNHH Một thành viên May Sài Gòn Xanh ("Sài Gòn Xanh") (Tên cũ là Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh), trong đó công ty Mẹ nắm giữ 100% vốn chủ sở hữu, được thành lập tại Việt Nam, là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311908926 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 03 tháng 08 năm 2012, và các giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 2 ngày 13 tháng 01 năm 2016. Trụ sở đăng ký của Sài Gòn Xanh đặt tại số 332 Lũy Bán Bích, Phường Hoà Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của Sài Gòn Xanh là may mặc.

Sài Gòn Xanh có một chi nhánh trực thuộc và một công ty con hoạt động tại nước ngoài chi tiết như sau:

- Đơn vị trực thuộc: Xí nghiệp may Hà Lam tọa lạc tại Lô B/B2 Cụm CN Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.
- Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ sở hữu
Công ty kinh doanh hàng dệt may tại Hoa Kỳ	Số 11100 đường Valley Boulevard, Phòng 222, thành phố E1 Monte, tiểu bang California, mã số bưu điện CA91731, Hoa Kỳ	Hoạt động theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 564/BKHĐT-ĐTRNN ngày 02 tháng 11 năm 2012 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, thay đổi lần thứ nhất số 201500059 ngày 09 tháng 11 năm 2015, Công ty đầu tư 100% vốn để thành lập Công ty kinh doanh hàng hóa dệt may tại Hoa Kỳ (Blue Saigon L.L.C) với vốn đầu tư 600.000 USD tương đương 13.706.058.000 VND.	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty Mẹ đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 VND, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

1.7. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 4.136 người (31/12/2015: 4.372 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, thông tư 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu khi có thông tin tài chính đáng tin cậy. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tập đoàn vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tập đoàn tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tập đoàn tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản và công nợ của Công ty con ở nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh liên quan đến việc quy đổi khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết cuối kỳ được tính toàn bộ cho Công ty và được ghi nhận vào chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng,
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc, thiết bị	05 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Giấy phép và giấy nhượng quyền

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị giấy phép triển khai hệ thống an ninh mạng và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 04 - 08 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không được tính khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được kết chuyển ghi tăng tài sản cố định khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản cố định được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong kỳ được căn cứ vào mức lương, các khoản lương khoán theo năng suất và phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động và Thỏa ước lao động tập thể.

4.13 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương căn bản theo hợp đồng lao động vào chi phí là 18% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương căn bản vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương căn bản vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương căn bản vào chi phí là 2%.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty Mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

4.16 Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty Mẹ như sau:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty Mẹ. Quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được sử dụng cho việc khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động. Quỹ này được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

4.17 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 01 tháng 01 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty mẹ bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.21 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Con đường xanh Quảng Nam	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH B&O	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	Việt Nam	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu của Công ty
Công ty TNHH Con đường xanh	Việt Nam	Công ty có chủ sở hữu là thành viên HĐQT
Công ty TNHH Trà Tân	Việt Nam	Thành viên HĐQT là chủ sở hữu của Công ty

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	1.098.058.492	1.302.895.466
Tiền gửi ngân hàng	90.378.185.986	50.478.995.183
- VND	2.181.202.929	3.987.347.251
- USD	88.094.237.790	46.413.329.251
- EUR	102.745.267	78.318.681
	91.476.244.478	51.781.890.649

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2016:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	3.944.708,11	88.094.237.790
EUR	3.145,91	102.745.267

5.2 Phải thu ngắn hạn, dài hạn của khách hàng

5.2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Blue Exchange	29.548.796.524	52.144.115.501
- Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	26.361.764.959	38.573.373.681
- Công ty TNHH May mặc Cây dứa	16.495.818.565	16.495.818.565
Phải thu các khách hàng khác		
- Công ty Columbia Sportswear Company	76.914.857.057	48.902.041.631
- Công ty Promiles S.N.C	39.852.344.055	70.104.491.921
Các khoản phải thu khách hàng khác	28.043.266.740	12.934.563.798
	217.216.847.900	239.154.405.097
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-
Giá trị thuần	217.216.847.900	239.154.405.097

Tất cả khoản phải thu tại mọi thời điểm không thấp hơn 1.000.000 USD là giá trị tài sản thế chấp tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để đảm bảo cho một khoản tiện ích với tổng giá trị tương đương 1.000.000 USD theo quy định tại Hợp đồng thế chấp số VNM 080613/MR ngày 31/10/2008 (xem thuyết minh 5.18).

5.2.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các tổ chức và cá nhân khác	25.728.361	25.728.361

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Trả trước người bán khác		
Các nhà cung cấp trong nước	26.708.693.976	15.060.665.024
Các nhà cung cấp nước ngoài	4.758.705.267	3.080.869.149
	31.467.399.243	18.141.534.173

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	42.140.000.000
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.700.881.438	2.754.141.908
Phải thu khác	421.298.074	429.549.750
Tạm ứng cho nhân viên	162.354.800	286.244.172
	2.284.534.312	45.609.935.830

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	62.454.065	279.380.000

5.5 Hàng tồn kho

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Nguyên liệu, vật liệu	200.577.467.523	137.289.574.129
Công cụ, dụng cụ	2.053.671.313	1.848.156.897
Giá trị sản phẩm dở dang	1.512.308.494	1.955.632.565
Thành phẩm	113.771.894.637	78.493.654.736
Hàng hóa	8.535.382.137	14.267.309.056
Cộng giá gốc hàng tồn kho	326.450.724.104	233.854.327.383
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	326.450.724.104	233.854.327.383

Trong đó, Tổng giá trị của hàng hóa trong kho 252 Nguyễn Văn Lượng, phường 17, quận Gò Vấp, tp. Hồ Chí Minh tại mọi thời điểm không được thấp hơn 1.000.000 USD để đảm bảo cho khoản thế chấp trị giá 1.000.000 USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) đảm bảo cho khoản vay quy định tại Bản sửa đổi lần thứ 3 của hợp đồng thế chấp số VNM 100291/MS ngày 20/7/2015 (xem thuyết minh 5.18).

5.6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2016	143.043.499.933	117.525.295.504	9.995.388.806	10.956.150.490	281.520.334.733
Mua mới	733.730.928	5.538.061.381	797.476.364	910.305.128	7.979.573.801
Tăng do XDCB	2.940.701.364	109.431.254	-	110.952.277	3.161.084.895
Thanh lý	-	(1.067.348.571)	-	(99.099.941)	(1.166.448.512)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.614.537)	(1.614.537)
Tại 30/06/2016	146.717.932.225	122.105.439.568	10.792.865.170	11.876.693.417	291.492.930.380
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2016	43.422.272.666	73.021.944.219	6.658.869.789	7.674.780.028	130.777.866.702
Khấu hao	2.074.961.252	6.826.281.488	616.090.917	686.368.373	10.203.702.030
Thanh lý	-	(1.067.348.571)	-	(44.695.890)	(1.112.044.461)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(563.219)	(563.219)
Tại 30/06/2016	45.497.233.918	78.780.877.136	7.274.960.706	8.315.889.292	139.868.961.052
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2016	99.621.227.267	44.503.351.285	3.336.519.017	3.281.370.462	150.742.468.031
Tại 30/06/2016	101.220.698.307	43.324.562.432	3.517.904.464	3.560.804.125	151.623.969.328

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết vẫn nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 với giá trị 76.621.601.916VND (01/01/2016: 67.395.979.688VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 5.18, Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 4.889.658.305 VND (01/01/2016: 4.971.983.265VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Tại ngày phát hành báo cáo này, khoản vay này đã được thanh lý, tuy nhiên các tài sản cố định này vẫn chưa được giải chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép nhượng quyền VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	6.002.635.673	151.018.182	6.153.653.855
Mua mới	2.043.692.500	-	2.043.692.500
Phân loại lại	(2.115.030.000)	-	(2.115.030.000)
Chênh lệch tỷ giá	(5.344.020)	-	(5.344.020)
Tại ngày 30/06/2016	5.925.954.153	151.018.182	6.076.972.335
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	321.015.125	97.690.900	418.706.025
Khấu hao trong kỳ	833.964.593	18.081.816	852.046.409
Phân loại lại	(269.081.832)	-	(269.081.832)
Chênh lệch tỷ giá	(890.640)	-	(890.640)
Tại ngày 30/06/2016	885.007.246	115.772.716	1.000.779.962
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	5.681.620.548	53.327.282	5.734.947.830
Tại ngày 30/06/2016	5.040.946.907	35.245.466	5.076.192.373

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Công trình	Số dư tại ngày 01/01/2016 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ, chi phí VND	Số dư tại ngày 30/06/2016 VND
Tiền đất tại 213 Hồng Bàng	10.020.000.000	-	-	10.020.000.000
Chi phí thực hiện dự án Xí nghiệp May Tân Mỹ tại Cụm Công nghiệp Hắc Dịch	1.843.383.000	-	-	1.843.383.000
Chi phí sửa chữa, cải tạo tại An Nhơn	147.613.897	15.342.429	(162.956.326)	-
Chi phí xây dựng mở rộng tại văn phòng Công ty	341.738.254	(116.328.500)	(225.409.754)	-
Chi phí xây dựng mở rộng Xưởng May An Phú	3.164.612.711	142.830.958	(3.307.443.669)	-
Chi phí xây dựng xưởng may Hà Lam Giai đoạn 2	88.304.545	1.888.495.556	-	1.976.800.101
	15.605.652.407	1.930.340.443	(3.695.809.749)	13.840.183.101

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty cổ phần Phú Mỹ	4.341.000.000	4.341.000.000

Công ty Cổ Phần Phú Mỹ ("Phú Mỹ") là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4903000177 ngày 13 tháng 07 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Công ty Mẹ đầu tư vào Phú Mỹ là 4.341.000.000 VND, tương đương 32,47% vốn điều lệ. Hoạt động chính của Phú Mỹ là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp và cụm công nghiệp.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phú Mỹ cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 vẫn chưa chính thức phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của liên kết, do đó phần lãi/(lỗ) của Tập đoàn trong công ty liên kết vẫn chưa được xác định một cách chắc chắn và không trọng yếu, do đó chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.10 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016				01/01/2016			
	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phiếu	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ Phần da giày Sagoda	98.155	1.919.150.000	-	1.919.150.000	98.155	1.919.150.000	-	1.919.150.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á	196.855	3.998.050.000	(3.013.775.000)	984.275.000	196.855	3.998.050.000	(3.013.775.000)	984.275.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	18.716	1.269.730.000	(384.463.200)	885.266.800	18.716	1.269.730.000	(131.797.200)	1.137.932.800
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Gia Định	843.950	10.127.400.000	-	10.127.400.000	843.950	10.127.400.000	-	10.127.400.000
	1.157.676	17.314.330.000	(3.398.238.200)	13.916.091.800	1.157.676	17.314.330.000	(3.145.572.200)	14.168.757.800

5.11 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công cụ, dụng cụ	3.747.094.435	3.469.774.137
Tiền thuê đất	15.679.256.424	15.860.172.738
Máy móc thiết bị không đủ điều kiện TSCĐ	7.503.465.969	9.471.330.580
Phần mềm máy vi tính	3.425.778.059	-
Chi phí khác	1.095.477.220	1.198.996.110
	31.451.072.107	30.000.273.565

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải trả người bán là các bên liên quan		
- Công ty Cổ Phần Phú Mỹ	3.841.000.000	4.341.000.000
- Công ty TNHH MTV Blue exchange	258.917.000	514.647.000
- Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1.246.584.250	1.099.394.082
- Công ty TNHH Trà Tân	79.226.400	103.361.207
- Công ty TNHH Con đường xanh	109.903.705	109.903.705
- Công ty TNHH May Mặc Cây Dừa	195.239.000	-
Các nhà cung cấp trong nước	70.084.711.550	35.279.955.502
Các nhà cung cấp nước ngoài		
- Desipro Pte. Ltd.	42.242.030.854	15.987.939.469
- N.I.Teijin Shoji	15.088.436.765	21.318.818.587
- Khác	15.797.414.604	15.173.406.712
	148.943.464.128	93.928.426.264

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khách hàng trong nước	769.326.237	93.407.420
Các khách hàng nước ngoài	2.633.962.426	6.054.401.086
	3.403.288.663	6.147.808.506

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.14 Thuế

5.14.1 Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2016
	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Kết chuyển VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	26.093.428.782	26.520.957.967	33.619.770.039	33.192.240.854
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước				
Thuế tài nguyên	8.736.000	8.736.000	-	-
Tiền thuê đất	-	4.075.698.849	7.488.316.308	3.412.617.459
	26.102.164.782	30.605.392.816	41.108.086.347	36.604.858.313

5.14.2 Thuế và các khoản phải trả Nhà Nước

	01/01/2016	Số phát sinh trong kỳ		30/06/2016
	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp/ Kết chuyển VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	1.643.293.903	8.310.001.520	7.621.864.507	2.331.430.916
Thuế nhập khẩu	-	222.550	222.550	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.960.390.276	10.259.386.143	7.295.809.370	4.923.967.049
Thuế thu nhập cá nhân	2.192.134.429	1.350.707.376	3.320.330.826	222.510.979
Thuế tài nguyên	-	3.744.000	3.744.000	-
Tiền thuê đất	264.177.608	-	264.177.608	-
Thuế môn bài	-	11.000.000	11.000.000	-
Thuế nhà thầu	23.146.682	150.751.856	136.921.074	36.977.464
	6.083.142.898	20.085.813.445	18.654.069.935	7.514.886.408

5.15 Phải trả người lao động

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền lương và các khoản thưởng phải trả cho người lao động	95.960.930.782	83.236.916.982

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí phải trả hàng FOB	440.026.622	518.982.516
Tiền lương phép năm	2.804.147.577	4.408.618.240
Phải trả khác	1.215.490.381	1.852.790.149
	4.459.664.580	6.780.390.905

5.17 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Kinh phí công đoàn, các loại bảo hiểm Công ty TNHH TM TH An Lạc	3.137.598.444	1.521.637.051
Phải trả khác	9.800.000.000	-
	524.548.732	369.573.529
	13.462.147.176	1.891.210.580

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

5.18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	87.461.762.012	87.461.762.012	138.768.947.352	137.344.990.617	88.885.718.747	88.885.718.747
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – C.N Hồ Chí Minh	235.535.591.132	235.535.591.132	254.174.762.152	295.332.927.925	194.377.425.359	194.377.425.359
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) – C.N Hồ Chí Minh	16.327.076.576	16.327.076.576	53.014.328.958	16.348.212.603	52.993.192.931	52.993.192.931
Ngân hàng First Commercial – C.N TP. Hồ Chí Minh	22.211.502.105	22.211.502.105	6.611.473.557	22.719.902.205	6.103.073.457	6.103.073.457
Ngân hàng TMCP Quân đội - C.N Bắc Sài Gòn	-	-	291.230.150	200.665.854	90.564.296	90.564.296
Cộng: vay dài hạn đến hạn trả	508.400.100	508.400.100	-	508.400.100	-	-
	362.044.331.925	362.044.331.925	452.860.742.169	472.455.099.304	342.449.974.790	342.449.974.790

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp một số khoản phải thu cũng như hàng hóa trong kho trị giá 2.000.000 USD (xem thuyết minh 5.2 và 5.5).

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh và Ngân hàng First Commercial - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Các khoản vay này không áp dụng biện pháp đảm bảo.

5.18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2015		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	30/06/2016	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
	VND	VND			VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – C.N TP.HCM	-	-	38.785.879.991	1.053.500.000	37.732.379.991	37.732.379.991
Ngân hàng First Commercial – C.N TP. Hồ Chí Minh	508.400.100	508.400.100	-	-	-	-
Trừ: vay dài hạn đến hạn trả	(508.400.100)	(508.400.100)	-	-	-	-
	-	-	38.785.879.991	1.053.500.000	37.732.379.991	37.732.379.991

Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam bao gồm 2 khoản vay như sau:

Tại Công ty mẹ: Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư số 007/KHDN2/16CD ngày 02 tháng 02 năm 2016 nhằm mục đích Mua lại phần vốn góp của Công ty TNHH MTV Blue Exchange tại Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh (nay là Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh). Khoản vay này được đảm bảo bằng cầm cố bổ sung quyền góp vốn của Công ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn trong Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh theo hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 0012/NHNT-TC ngày 02 tháng 02 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Tại Công ty Sài Gòn Xanh: Khoản vay dài hạn Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh có hạn mức tín dụng là 42.521.000.00 đồng với thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích của khoản vay để thực hiện dự án nhà máy may công nghiệp Sài Gòn Xanh – giai đoạn 2 tại địa chỉ số lô B/B2 Cụm Công Nghiệp Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Khoản vay này được đảm bảo bằng:

- Quyền sử dụng đất còn lại tại địa chỉ số lô B/B2 Cụm công nghiệp Hà Lam – Chợ Được, xã Bình Phục, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam.
- Tài sản gắn liền trên đất là nhà xưởng cũ còn lại;
- Tài sản gắn liền trên đất là nhà xưởng và thiết bị mới hình thành trong tương lai.

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tại ngày 01/01	16.365.482.976	15.537.084.249
Số quỹ được trích lập	13.522.176.165	7.179.880.985
Số quỹ đã sử dụng	(5.382.346.500)	(2.332.047.383)
Tại ngày 30/06	<u>24.505.312.641</u>	<u>20.384.917.851</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.20 Vốn chủ sở hữu (“CSH”)

5.20.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	78.827.213	49.070.226.933	10.632.431.000	42.532.721.458	19.644.412.592	247.137.102.880
Trình bày lại theo thông tư 200	-	-	-	-	10.632.431.000	(10.632.431.000)	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	11.174.040.000	11.174.040.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	68.971.708.027	(3.328.275.807)	65.643.432.220
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	7.793.019.054	-	(14.972.900.039)	-	(7.179.880.985)
Trích bổ sung cổ tức của cá nhân chưa đến nhận	-	-	-	-	-	-	(33.287.250)	-	(33.287.250)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	-	-	-	(17.457.373.650)	-	(17.457.373.650)
Chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015	-	-	-	-	-	-	(17.461.605.000)	-	(17.461.605.000)
Hoàn trả ngân sách theo Quyết định số 12/QĐ-CT-XP ngày 13/01/2015 của UBND .TP	-	-	-	-	(10.632.431.000)	-	(6.176.509.091)	-	(16.808.940.090)
Chi khen thưởng, thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	(3.613.473.238)	-	(3.613.473.238)
Chi thù lao HĐQT và BKS 2015	-	-	-	-	-	-	(1.123.200.000)	-	(1.123.200.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	-	(40.999.612)	-	-	-	-	(40.999.612)
Số dư tại 31/12/2015	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	37.827.601	56.863.245.987	-	50.666.081.217	27.490.176.785	260.235.815.274
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	49.791.399.275	-	49.791.399.275
Phân phối các quỹ (**)	-	-	-	-	10.996.557.002	-	(24.163.116.698)	-	(13.166.559.696)
Trích nộp thuế theo quyết định của Kiểm toán nhà nước	-	-	-	-	-	-	(2.464.346.457)	-	(2.464.346.457)
Lỗi mua lại phân vốn góp trong công ty con (*)	-	-	-	-	-	-	(14.649.823.215)	(27.490.176.785)	(42.140.000.000)
Trích khen thưởng Ban điều hành, HĐQT và Ban Kiểm soát (**)	-	-	-	-	-	-	(717.717.173)	-	(717.717.173)
Chi thu lao HĐQT và BKS 2016 (**)	-	-	-	-	-	-	(331.200.000)	-	(331.200.000)
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	-	-	(112.702.807)	-	-	-	-	(112.702.807)
Số dư tại 30/06/2016	116.903.300.000	9.138.322.370	(863.138.686)	(74.875.206)	67.859.802.989	-	58.131.276.949	-	251.094.688.416

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

- (*) Vào ngày 13 tháng 01 năm 2016, Công ty mẹ đã hoàn tất thủ tục đầu tư vào công ty con để đạt 100% tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm đã được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu.
- (**) Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCĐ-16 ngày 27/04/2016, trong kỳ Công ty mẹ đã thực hiện trích lập các quỹ theo quy định (xem Thuyết minh 5.20.4)

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2016			01/01/2016		
	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)	Số CP sở hữu	Số tiền	Tỷ lệ (%)
Cổ đông Nhà nước (Công ty TNHH MTV Dệt may Gia Định)	1.173.289	11.732.890.000	10,03	1.173.289	11.732.890.000	10,03
Các cổ đông khác	10.517.041	105.170.410.000	89,97	10.517.041	105.170.410.000	89,97
	11.690.330	116.903.300.000	100,00	11.690.330	116.903.300.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.690.330	11.690.330
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.690.330	11.690.330
Cổ phiếu phổ thông	11.690.330	11.690.330
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	49.260	49.260
Cổ phiếu phổ thông	49.260	49.260
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.641.070	11.641.070
Cổ phiếu phổ thông	11.641.070	11.641.070
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu.

5.20.4 Cổ tức đã chi và phân phối lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Trả cổ tức năm trước	-	17.490.660.900
Trả cổ tức năm trước bằng cổ phiếu	-	-
	-	17.490.660.900

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 27/04/2016 như sau:

	VND
Khen thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát năm 2015	717.717.173
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2016	331.200.000
Đã trích quỹ đầu tư phát triển	10.996.557.002
Đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.166.559.696
	25.212.033.871
Chưa trích lập thưởng Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	2.989.412.643
	28.201.446.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.20.5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần và kết quả hoạt động kinh doanh của Sài Gòn Xanh.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại Sài Gòn Xanh được xác định như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn điều lệ của công ty con (Sài Gòn Xanh)	86.000.000.000	86.000.000.000
<i>Trong đó:</i>		
<i>Vốn phân bổ cho công ty Mẹ</i>	86.000.000.000	43.860.000.000
<i>Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát</i>	-	42.140.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	100%	49%

Vào ngày 13 tháng 01 năm 2016, Công ty mẹ đã đạt tỷ lệ sở hữu 100% trong Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh sau khi hoàn tất thủ tục mua toàn bộ phần vốn thực góp của Công ty TNHH MTV Blue Exchange.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016 như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tổng tài sản	-	88.788.584.915
Tổng nợ phải trả	-	(32.648.355.712)
Tài sản thuần	-	56.140.229.203

Chi tiết như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn điều lệ	-	86.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	37.827.601
Lợi nhuận chưa phân phối	-	(29.897.598.398)
	-	56.140.229.203

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi tiết như sau:		
Vốn điều lệ	-	42.140.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	-	(14.649.823.215)
	-	27.490.176.785

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát từ kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 và cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ của Sài Gòn Xanh	-	2.411.464.926
Lợi nhuận/(lỗ) của cổ đông không kiểm soát	-	1.181.617.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

5.21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Tài sản nhận giữ hộ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	3.479.943.004	2.435.217.000

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	3.944.708,11	2.067.410,14
Euro (EUR)	3.145,91	3.207,81

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Doanh thu thuần

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	687.989.310.674	611.272.765.999
Doanh thu bán hàng nội địa	14.285.902.889	44.774.876.731
	<u>702.275.213.563</u>	<u>656.047.642.730</u>
Các khoản giảm trừ:		
Giảm giá hàng bán	(3.953.061.328)	(8.094.696)
Doanh thu thuần	<u>698.322.152.235</u>	<u>656.039.548.034</u>

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	347.051.659	1.185.427.030
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	8.118.216.048	35.090.232.475
	<u>8.465.267.707</u>	<u>36.275.659.505</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	587.246.470.941	555.493.650.129
	<u>587.246.470.941</u>	<u>555.493.650.129</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.3	Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
	Lãi tiền gửi	18.055.496	43.614.929
	Cổ tức được chia	-	176.679.000
	Lãi chênh lệch tỷ giá	3.960.626.961	4.440.657.302
	Doanh thu tài chính khác	233.772.183	274.989.259
		4.212.454.640	4.935.940.490
6.4	Chi phí tài chính	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
	Chi phí lãi vay	4.262.410.688	2.676.497.221
	Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.911.360.606	3.976.780.592
	Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	113.792.926	1.836.833.131
	Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	252.666.000	(316.300.400)
		6.540.230.220	8.173.810.544
6.5	Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
	Chi phí nguyên liệu, vật liệu	975.085.450	1.016.451.266
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.100.440.732	10.290.951.453
	Chi phí khác	107.375.070	182.067.973
		20.182.901.252	11.489.470.692
6.6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
	Chi phí nhân viên	12.576.293.479	11.911.186.431
	Chi phí đồ dùng văn phòng	3.226.727.903	1.402.737.714
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.722.368.465	4.194.820.667
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.018.192.505	4.930.226.321
	Chi phí bằng tiền khác	5.605.875.696	4.125.798.549
		33.149.458.048	26.564.769.682
6.7	Thu nhập khác	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
	Thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	108.660.636	410.909.091
	Thu nhập khác	2.218.757.554	1.450.803.523
		2.327.418.190	1.861.712.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	57.688.494.817	61.106.931.122
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.052.448.021	1.282.425.237
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(10.778.566.829)	(2.449.431.045)
Thu nhập chịu thuế	47.962.376.009	59.939.925.314
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.418.940.066	12.367.338.437
Giảm trừ thuế (50%)	(623.900.380)	(608.897.070)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.795.039.686	11.758.441.367
Trong đó		
- Công ty Mẹ	7.171.139.307	11.149.544.297
- Công ty TNHH May Tân Mỹ	623.900.379	608.897.070

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của công ty Mẹ	49.791.399.275	48.002.407.648
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	49.791.399.275	48.002.407.648
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	11.641.070	11.641.070
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.277	4.124

Lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty Mẹ được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Tuy nhiên, tại ngày phát hành báo cáo này, việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 chưa được thông qua đại hội cổ đông.

Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	11.641.070	11.641.070
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.641.070	11.641.070

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	415.652.230.310	374.706.236.141
Chi phí nhân công	215.106.063.971	133.364.230.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.839.370.731	9.428.468.298
Chi phí dịch vụ mua ngoài	132.452.522.048	107.028.899.106
Chi phí khác	14.616.921.946	69.893.832.774
788.667.109.006	694.421.666.632	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong kỳ bao gồm số tiền 14.900.516.500 đồng giá trị mua sắm trong kỳ đã trả trước cho nhà cung cấp. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác trong kỳ không bao gồm số tiền 464.401.644 đồng giá trị mua sắm trong kỳ nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức độ hợp lý giữa chi phí khi rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn, chủ yếu bằng VND, và ngoài ra, bằng Đô la Mỹ (USD) và Đồng Euro (EUR). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là VND, USD, và EUR.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Tập đoàn được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn có các khoản tài sản/ nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.944.708,11	3.145,91
Phải thu khách hàng	5.834.563,19	-
Phải trả người bán	3.206.390,81	-
Người mua trả tiền trước	118.274,02	-
Trả trước cho người bán	99.248,18	-
Vay ngắn hạn	9.626.638,49	-
Đặt cọc	2.759,50	-

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và phải trả cho các bên liên quan.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	VND Tổng cộng
Ngày 30 tháng 06 năm 2016			
Các khoản vay	342.449.974.790	37.732.379.991	380.182.354.781
Phải trả người bán – đối tượng khác	143.212.593.773	-	143.212.593.773
Phải trả người bán - bên liên quan	5.730.870.355	-	5.730.870.355
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.117.664.179	-	15.117.664.179
	506.511.103.097	37.732.379.991	544.243.483.088
Ngày 01 tháng 01 năm 2016			
Các khoản vay	362.044.331.925	-	362.044.331.925
Phải trả người bán – đối tượng khác	87.760.120.271	-	87.760.120.271
Phải trả người bán - bên liên quan	6.168.305.994	-	6.168.305.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.262.983.245	-	4.262.983.245
	460.235.741.434	-	460.235.741.434

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn đã cầm cố khoản nợ phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định của mình vào các khoản vay (xem thuyết minh số 5.2, 5.5, 5.6).

Tập đoàn không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2016.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng – tổ chức và cá nhân khác	144.810.467.852	131.941.097.351	144.810.467.852	131.941.097.351
Phải thu khách hàng – Bên liên quan	72.406.380.048	107.213.307.747	72.406.380.048	107.213.307.747
Phải thu khác – tổ chức và cá nhân khác	2.284.534.312	3.469.935.830	2.284.534.312	3.469.935.830
Phải thu khác –bên liên quan	-	42.140.000.000	-	42.140.000.000
Đầu tư dài hạn	17.314.330.000	17.314.330.000	13.916.091.800	14.168.757.800
Tiền và các khoản tương đương tiền	91.476.244.478	51.781.890.649	91.476.244.478	51.781.890.649
	328.291.956.690	353.860.561.577	324.893.718.490	350.714.989.377
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	380.182.354.781	362.044.331.925	380.182.354.781	362.044.331.925
Phải trả người bán – tổ chức và cá nhân khác	143.212.593.773	87.760.120.271	143.212.593.773	87.760.120.271
Phải trả người bán – Bên liên quan	5.730.870.355	6.168.305.994	5.730.870.355	6.168.305.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	15.117.664.179	4.262.983.245	15.117.664.179	4.262.983.245
	544.243.483.088	460.235.741.434	544.243.483.088	460.235.741.434

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính được xác định dựa trên giá gốc trừ cho chi phí dự phòng đã trích lập mà không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 06 năm 2016 và ngày 01 tháng 01 năm 2016. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và nợ phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

(2) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

Nợ phải trả tài chính phi phái sinh

Giá trị hợp lý, xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin, được tính dựa trên giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai trả gốc và lãi, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham chiếu các khoản nợ phải trả tương tự không có quyền lựa chọn chuyển đổi. Đối với các khoản nợ thuê tài chính, lãi suất thị trường được xác định bằng cách tham khảo các hợp đồng thuê tương tự.

v. Phòng ngừa rủi ro

Tập đoàn không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Tiền lương, bảo hiểm	2.070.919.224	1.867.289.387
Thù lao, thưởng từ nguồn thù lao và quỹ thưởng của Hội đồng quản trị	331.200.000	460.749.258
	2.402.119.224	2.328.238.645

Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên có liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	Phí duy trì hạ tầng, xử lý nước thải, nước sinh hoạt	326.468.652	477.612.546
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	Mua hàng Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.851.612.864 8.118.216.048	2.528.126.084 34.722.532.791
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	Phí gia công, in, wash Bán hàng	480.860.903 -	1.181.157.142 -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2016, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên có liên quan như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	29.548.796.524	52.144.115.501
Công ty TNHH MTV Con Đường Xanh Quảng Nam	26.361.764.959	38.573.373.681
Công ty TNHH May mặc cây dứa	16.495.818.565	16.495.818.565
	72.406.380.048	107.213.307.747
Phải thu khác		
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	-	42.140.000.000
	-	42.140.000.000
Trả trước cho người bán		
Công ty cổ phần Phú Mỹ	2.008.606.955	2.037.626.437
	2.008.606.955	2.037.626.437
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Phú Mỹ	3.841.000.000	4.341.000.000
Công ty TNHH MTV Blue Exchange	258.917.000	514.647.000
Công ty TNHH Con Đường Xanh Quảng Nam	1.246.584.250	1.099.394.082
Công ty TNHH Trà Lân	79.226.400	103.361.207
Công ty TNHH Con đường xanh	109.903.705	109.903.705
Công ty TNHH May Mặc Cây Dứa	195.239.000	-
	5.730.870.355	6.168.305.994

9.2. Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh sản phẩm trong ngành may mặc và chủ yếu là xuất khẩu (hơn 90%). Công ty không tiến hành lập báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn hiện nay chủ yếu hoạt động tại Việt Nam, đơn vị kinh doanh ngoài Việt Nam (Công ty con của Công ty TNHH May Sài Gòn Xanh được thành lập tại Hoa Kỳ) có tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh chiếm không trọng yếu (dưới 10%) trong tổng tài sản, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Do đó, Ban Tổng Giám đốc quyết định không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016

9.3. Thông tin khác

Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chi tiết như sau:

Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại May Sài Gòn VND	Công ty TNHH MTV May Sài Gòn Xanh VND	Công ty TNHH May Tân Mỹ VND	Loại trừ giao dịch nội bộ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	678.159.898.465	79.185.672.596	73.443.222.373	(132.466.641.199)	698.322.152.235
Giá vốn hàng bán	607.007.622.636	50.658.550.449	61.124.839.667	(131.544.541.811)	587.246.470.941
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	71.152.275.829	28.527.122.147	12.318.382.706	(922.099.388)	111.075.681.294
Doanh thu hoạt động tài chính	14.818.884.271	2.903.445	135.929.681	(10.745.262.757)	4.212.454.640
Chi phí tài chính	12.388.742.040	89.980.744	13.724.754	(5.952.217.318)	6.540.230.220
Chi phí bán hàng	10.761.265.008	8.339.175.724	1.082.460.520	-	20.182.901.252
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.346.670.251	11.414.181.938	3.165.236.637	(776.630.778)	33.149.458.048
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	43.474.482.801	8.686.687.186	8.192.890.476	(4.938.514.049)	55.415.546.414

9.4. Các khoản cam kết chi tiêu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn ký hợp đồng cam kết mua nguyên vật liệu với bên thứ ba với trị giá là 6.156.769.544 đồng.

9.5. Số liệu so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 và số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 đã được kiểm toán bởi một doanh nghiệp kiểm toán khác.

9.6. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (ngày 30 tháng 06 năm 2016) cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


TRẦN THỊ THU TRÂM
Người lập biểu


NGUYỄN MINH HẰNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN ÂN
Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 08 năm 2016